



THDT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm:

a) Khoản 2 Điều 1 về việc phát sinh, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp đối tượng quyền được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Khoản 3 Điều 1 về việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp một đối tượng mà có nhiều quyền sở hữu trí tuệ phát sinh hoặc được xác lập;

c) Khoản 5 Điều 1 về quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ;

d) Khoản 6 Điều 1 về chuyển đổi số hoạt động sở hữu trí tuệ;

d) Khoản 24 Điều 1 về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài;

e) Khoản 33 Điều 1 về đơn đăng ký đối với sáng chế mật;

g) Khoản 44 Điều 1 về thẩm định nội dung nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu;

h) Khoản 53 Điều 1 về hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

i) Khoản 54 Điều 1 về kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

k) Khoản 55 Điều 1 về trình tự, thủ tục ghi nhận, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

l) Khoản 66 Điều 1 về tổ chức và hoạt động giám định về quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng;

m) Khoản 67 Điều 1 về việc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu.

2. Quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về:

a) Bảo đảm kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 11a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Các nội dung khác bao gồm: quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng, quản lý chỉ dẫn địa lý, thủ tục hành chính về quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Điều 2. Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1

“1a. Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

1. Việc xác lập, chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 3

1. Bổ sung các khoản 2a và 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. “Phó bản văn bằng bảo hộ” là bản phụ văn bằng bảo hộ được cấp cho người thứ hai trở đi trong danh sách những người nộp đơn chung, trong đó thể hiện đầy đủ thông tin của văn bằng bảo hộ và kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”.

2b. “Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp” là bản phụ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho bên còn lại trong Hợp đồng, thể hiện đầy đủ thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 26 và bổ sung khoản 27 vào sau khoản 26 như sau:

“26. “Luật Sở hữu trí tuệ” là Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 36/2009/QH12, 42/2019/QH14, 07/2022/QH15, 93/2025/QH15 và 131/2025/QH15.

27. Cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm Tòa án, Hải quan, Công an nhân dân, Quản lý thị trường, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quyền sở hữu trí tuệ mà Thủ trưởng hoặc một số chức danh khác thuộc cơ quan đó có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

3. Bãi bỏ các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm e, khoản 1 Điều 5

“e) Xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thông tin về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ; thiết lập mạng lưới kết nối, chia sẻ và tích hợp dữ liệu với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ quan, tổ chức liên quan.”.

Điều 5. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5

“Điều 5a. Bảo đảm kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Nhà nước bảo đảm kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, trong đó bao gồm:

1. Kinh phí quản lý hành chính hằng năm giao thực hiện chế độ tự chủ. Đối với tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ chưa được cấp có thẩm quyền giao hoặc chưa được giao đủ biên chế thì kinh phí hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ được xác định theo số lượng người làm việc thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hoặc theo biên chế và người lao động có mặt thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

2. Kinh phí quản lý hành chính thường xuyên ngoài định mức cho hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp được bố trí trong dự toán chi ngân sách để thực hiện tương ứng từ khoản thu phí sở hữu công nghiệp hằng năm. Kinh phí theo quy định tại khoản này bao gồm kinh phí chi tiền công thanh toán cho cá nhân thực hiện hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp; chi duy trì vận hành, nâng cấp thường xuyên hệ thống công nghệ thông tin, công cụ tra cứu, cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp; mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ xử lý đơn sở hữu công nghiệp; thuê, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp; chi phí phục vụ cho việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí sở hữu công nghiệp và các khoản chi khác liên quan.

3. Kinh phí cấp bổ sung ngoài định mức hằng năm cho hoạt động trong khuôn khổ các Ủy ban, tiểu ban, nhóm công tác theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ hoặc có nội dung về sở hữu trí tuệ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác quốc tế về xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Được cấp có thẩm quyền giao biên chế công chức, viên chức để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ phù hợp với điều kiện đặc thù của hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

5. Tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại khoản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và thực hiện các thủ tục được giao liên quan đến văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.”.

2. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Xây dựng và tổ chức quản lý việc sử dụng biểu trưng chỉ dẫn địa lý quốc gia Việt Nam”.

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 8, 9 và 10 như sau:

“8. Quản lý hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.

9. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

10. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu công nghiệp; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp.”.

Điều 7. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d, khoản 1 Điều 9

“d1) Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính và các hoạt động khác về sở hữu công nghiệp được giao theo quy định của pháp luật;”.

Điều 8. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9

“Điều 9a. Quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ thực hiện lập, lưu giữ Danh mục quyền sở hữu trí tuệ chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để sử dụng cho các mục đích quản trị nội bộ sau đây:

- a) Quản lý, theo dõi tình trạng pháp lý của các quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Làm căn cứ để thực hiện định giá, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các giao dịch dân sự, kinh doanh thương mại và các mục đích hợp pháp khác;
- c) Thông tin để minh chứng nguồn lực, uy tín, tiềm năng của doanh nghiệp đối với đối tác, nhà đầu tư;
- d) Xây dựng chiến lược về việc khai thác quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Các hoạt động khác mà luật không cấm.

2. Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này được lập dưới hình thức bản giấy hoặc bản điện tử, bao gồm các thông tin cơ bản sau:

- a) Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Tình trạng pháp lý của quyền sở hữu trí tuệ (căn cứ phát sinh, xác lập quyền); thời hạn bảo hộ; các thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ về phí, lệ phí (nếu có), v.v...;
- c) Thông tin về tác giả, đồng tác giả;
- d) Nguồn gốc hình thành (tự tạo ra, kế thừa, được tặng cho, v.v...);

- d) Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra, đăng ký, xác lập quyền;
- e) Tình trạng sử dụng, khai thác (tự khai thác, chuyển quyền sử dụng, v.v...); giá trị thu được từ việc sử dụng, khai thác (nếu có).
- g) Giá trị ước tính (do tổ chức, chuyên gia định giá đưa ra hoặc tự ước tính nội bộ) (nếu có).

3. Việc lập Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này không thay thế cho các nghĩa vụ ghi nhận, trình bày báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này hằng năm hoặc khi phát sinh thay đổi về tình trạng pháp lý, giá trị của quyền sở hữu trí tuệ.

5. Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai các hoạt động để khuyến khích tổ chức, cá nhân có liên quan khai thác quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật, thực hiện hỗ trợ xác định giá trị đối với các quyền sở hữu trí tuệ tạo ra từ ngân sách nhà nước, quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ xanh và quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với chiến lược phát triển ngành, địa phương; thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức trung gian hỗ trợ cho hoạt động phát triển, khai thác, sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.”.

Điều 9. Bổ sung Điều 9b vào sau Điều 9a

“Điều 9b. Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp, xây dựng các công cụ phân loại, tra cứu, hướng dẫn cách tra cứu và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp; tổ chức việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, bảo đảm khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu cho các đối tượng có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin phục vụ các hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, nghiên cứu, phát triển và kinh doanh; quản lý và tổ chức thực hiện việc chia sẻ, kết nối, khai thác, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp.

2. Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp bao gồm thông tin thư mục và thông tin toàn văn (nếu có), được tập hợp một cách chọn lọc, có hệ thống, phù hợp với các mục đích tra cứu, liên quan đến:

- a) Các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp;

b) Các văn bằng bảo hộ đã được cấp và các quyền sở hữu công nghiệp đã được thừa nhận hoặc chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

3. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

Điều 10. Bổ sung Điều 9c vào sau Điều 9b

“Điều 9c. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý là hệ thống thông tin được xây dựng nhằm quản lý, theo dõi, cập nhật và khai thác thông tin liên quan đến việc quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đăng ký sở hữu công nghiệp và các hệ thống có liên quan.

3. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, tình trạng hiệu lực;

b) Thông tin về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

c) Thông tin về quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý;

d) Thông tin về hoạt động kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định;

đ) Thông tin khác phục vụ công tác quản lý chỉ dẫn địa lý.

4. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan đến quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý vào hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý. Việc khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền; bảo đảm tính chính xác, kịp thời, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ hoặc thẩm quyền ngoài quy định của pháp luật.”.

Điều 11. Bổ sung Điều 9d vào sau Điều 9c

“Điều 9d. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ

1. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ là hệ thống tập trung dữ liệu điện tử thống nhất toàn quốc về giá trị các giao dịch hợp pháp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền

sử dụng, thế chấp, góp vốn và các hình thức khai thác thương mại khác. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các thông tin cơ bản sau:

- a) Loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Thông tin về các bên giao dịch;
- c) Loại giao dịch (chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng, thế chấp, góp vốn, v.v...);
- d) Giá giao dịch;
- đ) Thời điểm giao dịch;
- e) Tình trạng pháp lý của quyền sở hữu trí tuệ;
- g) Các thông tin tham chiếu khác phục vụ định giá và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì và phát triển cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ.

3. Việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ thuộc trách nhiệm của các cơ quan sau tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan liên quan quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền;

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm cập nhật các thông tin liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước. Việc cập nhật phải được thực hiện tối thiểu 01 lần trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ và tiếp tục cập nhật định kỳ hằng năm.

4. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

Điều 12. Bổ sung Điều 9đ vào sau Điều 9d

“Điều 9đ. Tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, đầu tư, xây dựng và triển khai hệ thống tự động hóa quy trình, nghiệp vụ trong hoạt động kiểm soát, phát hiện, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhằm các mục tiêu sau:

a) Phát hiện, giám sát và theo dõi tự động hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng thông qua việc ứng dụng công nghệ số, công nghệ phân tích dữ liệu lớn và phân tích hành vi;

b) Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng theo thẩm quyền, bao gồm việc yêu cầu gỡ bỏ nội dung xâm phạm, tạm ngừng hoặc hạn chế hoạt động của tài khoản xâm phạm và phối hợp xử lý các vụ việc có yếu tố nước ngoài thông qua các cơ chế hợp tác, kết nối quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Phân quyền truy cập, lưu nhật ký thao tác, kiểm tra định kỳ chất lượng hệ thống để tránh sai lệch hoặc tránh bị can thiệp.

2. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Phạm vi tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm tiếp nhận, phân loại thông tin, vụ việc; đối chiếu dữ liệu quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở dữ liệu; cảnh báo, thông kê, báo cáo; hỗ trợ trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xử lý và các hoạt động khác có liên quan.

4. Kết quả hoạt động tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là dữ liệu hoặc khuyến nghị nghiệp vụ, không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hoặc người có thẩm quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ”.

Điều 13. Bổ sung Điều 9e vào sau Điều 9đ

“Điều 9e. Cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm dữ liệu về các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xử lý, loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, kết quả xử lý, tình trạng thi hành kết quả xử lý, các thông tin liên quan trong quá trình xử lý (nếu có) và thông tin của các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung nhằm thu thập, chuẩn hóa, quản lý và khai thác thông tin phục vụ công tác theo dõi, hỗ trợ và phối hợp thực hiện bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền và phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau đây:

a) Việc quản lý, khai thác và sử dụng thông tin phải tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật liên quan khác;

b) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Lấy dữ liệu số làm nền tảng, ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả, minh bạch và khả năng truy vết trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

d) Thông tin chỉ được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khi đã kiểm tra, bảo đảm tính xác thực, hợp pháp và chính xác;

đ) Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được nội dung, lý do, cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thực hiện cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có trách nhiệm:

a) Xây dựng, cập nhật, cung cấp, kết nối, chia sẻ thông tin về các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xử lý theo quy định với các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật, bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền và an toàn thông tin.

b) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tham mưu người đứng đầu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Điều 14. Bổ sung Điều 9g vào sau Điều 9e

“Điều 9g. Chấm dứt việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ

1. Một đối tượng có nhiều quyền sở hữu trí tuệ được xác lập hoặc phát sinh theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ là trường hợp một đối tượng là kết quả của hoạt động sáng tạo đồng thời đáp ứng điều kiện để được bảo hộ bởi nhiều loại quyền sở hữu trí tuệ khác nhau theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau (sau đây gọi là “quyền sở hữu trí tuệ có sau”) đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được coi là mâu thuẫn với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ của người khác đã phát sinh trước hoặc được xác lập trước (sau đây gọi là “quyền sở hữu trí tuệ có trước”) trong các trường hợp sau đây:

a) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau làm giảm đáng kể giá trị kinh tế hoặc khả năng khai thác thương mại của quyền sở hữu trí tuệ có trước;

b) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc, chất lượng hàng hóa, dịch vụ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có trước;

c) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau ngăn cản hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có trước thực hiện các quyền tài sản hợp pháp;

d) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau ảnh hưởng đến quyền nhân thân của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có trước (trường hợp quyền sở hữu trí tuệ có trước bao gồm quyền nhân thân).

3. Sự mâu thuẫn giữa việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ có trước quy định tại khoản 2 Điều này phải được chứng minh bằng chứng cứ cụ thể.

4. Trường hợp có mâu thuẫn giữa việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ có trước quy định tại khoản 2 Điều này thì xử lý dựa trên các nguyên tắc sau đây:

a) Quyền sở hữu trí tuệ có sau chỉ bị buộc chấm dứt thực hiện ở mức độ cần thiết để loại bỏ mâu thuẫn, không được làm ảnh hưởng đến các phần không mâu thuẫn (nếu có);

b) Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau không làm chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ (nếu có), mà chỉ hạn chế việc thực hiện quyền trong phạm vi mâu thuẫn;

c) Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều này chỉ thực hiện trong thời hạn bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ có trước.

5. Thẩm quyền quyết định việc chấm dứt thực hiện quyền, thủ tục yêu cầu chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng.

6. Việc thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án buộc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ cũng được xem là thực hiện biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.”.

Điều 15. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10

“Điều 10a. Quyền đối với đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do con người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra chỉ được xác lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu con người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra các đối tượng đó.

Người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra các đối tượng đó thì được coi là tác giả theo quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Con người được coi là có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong trường hợp con người thực hiện toàn bộ các hoạt động sau:

a) Xác định vấn đề cần giải quyết, trong đó phải bao hàm cả ý tưởng về giải pháp, không chỉ là mô tả vấn đề chung chung;

b) Lựa chọn dữ liệu đầu vào, mục tiêu, ràng buộc, tham số từ ý tưởng sáng tạo của con người, không chỉ dựa trên dữ liệu sẵn có hoặc gợi ý tự động từ hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Đánh giá, lựa chọn, tinh chỉnh, thử nghiệm (nếu có) và diễn giải kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra, trong đó việc tinh chỉnh phải làm thay đổi cấu trúc hoặc chức năng cốt lõi của kết quả hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra giá trị mới;

d) Quyết định kết quả cuối cùng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí yêu cầu được bảo hộ.

3. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo không đáp ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, người tạo ra có quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với điều kiện không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác.

4. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 14

“Điều 14. Thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế

1. Sáng chế thuộc danh mục bí mật nhà nước trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cho phép theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ định cơ quan tiếp nhận và xử lý đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân, tổ chức nộp đơn đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài theo quy định sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức nộp đơn đề nghị bằng văn bản trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc qua dịch vụ bưu chính. Đơn bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai đề nghị cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I của Nghị định này;

a2) Bản mô tả sáng chế dự định đăng ký ở nước ngoài;

a3) Văn bản xác định sáng chế thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

a4) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;

a5) Các tài liệu khác để bổ trợ cho hồ sơ đơn (nếu có).

b) Trường hợp đơn hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận và cấp Giấy tiếp nhận đơn cho người nộp, trong đó ghi rõ ngày tiếp nhận, danh mục tài liệu trong đơn và họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Trường hợp đơn thiếu một trong các tài liệu quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an từ chối tiếp nhận hoặc gửi thông báo từ chối tiếp nhận bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức nếu đơn được nộp qua dịch vụ bưu chính, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thẩm định đơn trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận.

c1) Trường hợp đơn có thiếu sót hoặc thông tin trong đơn chưa đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo bằng văn bản trong đó yêu cầu người nộp đơn sửa đổi, bổ sung hoặc làm rõ thông tin nêu trong đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo. Hết thời hạn này, nếu người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến nhưng không xác đáng, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ra quyết định từ chối xem xét đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn ấn định.

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có thể lấy ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế trong quá trình thẩm định, nếu cần thiết;

c2) Trường hợp đơn hợp lệ, trên cơ sở đánh giá rủi ro về quốc phòng, an ninh, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ban hành quyết định cho phép hoặc từ chối cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài (trong đó nêu rõ lý do từ chối). Quyết định cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài có thể kèm theo các điều kiện nhằm bảo vệ bí mật nhà nước, bao gồm cả việc hạn chế phạm vi nộp đơn.”.

Điều 17. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14

“Điều 14a. Thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh trong thời hạn quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Sáng chế nêu trong đơn đăng ký thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh;

b) Sáng chế là đối tượng nêu trong đơn đăng ký đã được khai thác thương mại;

c) Đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu công bố sớm được nộp tại thời điểm nộp đơn;

d) Đơn đăng ký sáng chế có không quá 10 điểm yêu cầu bảo hộ, trong đó có không quá 02 điểm độc lập;

đ) Đơn đăng ký sáng chế không phải là đơn tách hoặc đơn chuyển đổi;

e) Nộp phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu được thẩm định nội dung nhanh trong thời hạn quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Đơn đăng ký nhãn hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a1) Nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hoá được sản xuất theo sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh;

a2) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu là một trong những tài liệu hoặc điều kiện bắt buộc mà người nộp đơn phải có khi thực hiện thủ tục đăng ký hoặc xin cấp phép để được tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật.

b) Đơn đăng ký nhãn hiệu là đơn được nộp trực tiếp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (không phải là đơn quốc tế theo quy định tại Điều 120 của Luật Sở hữu trí tuệ);

c) Nhãn hiệu nêu trong đơn đăng ký không phải là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu ba chiều hoặc nhãn hiệu âm thanh;

d) Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu cho nhiều hàng hóa, dịch vụ thì điều kiện nêu tại điểm a trên đây phải đáp ứng đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ nêu trong đơn;

đ) Nộp phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định.

3. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu phải được làm bằng văn bản theo mẫu quy định và phải được nộp đồng thời tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu đó.

4. Đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh được tiếp tục xử lý theo các thời hạn quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh không đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này;

b) Phát sinh tranh chấp, khiếu nại hoặc có ý kiến phản đối theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh;

c) Dấu hiệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu được yêu cầu thẩm định nhanh trùng hoặc tương tự với dấu hiệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu của người khác có ngày nộp đơn sớm hơn trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên mà đơn đó chưa được xử lý xong;

d) Người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn hoặc tách đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu sau khi có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh và quy định chi tiết việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu.”.

Điều 18. Bổ sung Điều 15a vào sau Điều 15

“Điều 15a. Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ủy quyền đại diện tiến hành thủ tục hành chính

1. Việc nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định của pháp luật về công tác văn thư để trả bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp bản chuyển đổi từ bản điện tử.

Mẫu văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp là kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Mẫu số 38, 39, 40, 41 và 42 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

4. Việc ủy quyền đại diện thực hiện các thủ tục hành chính, khiếu nại; việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với kết quả giải quyết thủ tục về sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện theo hướng dẫn về ủy quyền, quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

“Điều 29. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ

1. Chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp, cấp lại cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ sở hữu quyền khác có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ có thể nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

c) Trường hợp phát hiện mẫu nhãn hiệu trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có chứa hình bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về việc sử dụng hình bản đồ Việt Nam, chủ sở hữu quyền có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ để bảo đảm thể hiện đúng chủ quyền biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật mà không phải nộp phí, lệ phí.

Trường hợp phát hiện mẫu nhãn hiệu trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có chứa hình bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về việc sử dụng hình bản đồ Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương yêu cầu chủ văn bằng bảo hộ bổ sung mẫu nhãn hiệu mới để cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ để bảo đảm thể hiện đúng hình bản đồ Việt Nam mà không thu phí, lệ phí.

2. Đơn yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc theo tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 mẫu nhãn hiệu);

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền kèm theo thông tin chỉ dẫn chính xác đến số đơn có bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí, lệ phí yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Đơn yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Tại thời điểm nộp đơn yêu cầu cấp lại, văn bằng bảo hộ không bị mất như nêu trong tờ khai;

d) Người nộp đơn yêu cầu cấp lại không phải chủ sở hữu đầu tiên trong danh sách các đồng chủ sở hữu hoặc người nộp đơn yêu cầu cấp phó bản không phải là một trong các đồng chủ sở hữu còn lại (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều chủ sở hữu).

4. Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ:

a) Trường hợp đơn hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ;

b) Phó bản văn bằng bảo hộ phải thể hiện đầy đủ nội dung của văn bằng bảo hộ tương ứng và kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ được cấp lại phải thể hiện đầy đủ nội dung của văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ đang có hiệu lực và các thông tin sửa đổi, bổ sung liên quan tính đến thời điểm cấp lại và kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. Phó bản, bản cấp lại của văn bằng bảo hộ được làm theo các Mẫu số 19, 20, 21, 22 và 23 tại Phụ lục I của Nghị định này phù hợp với loại văn bằng bảo hộ tương ứng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin về quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

c) Trường hợp đơn không hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối; thời gian này không tính vào thời hạn xử lý đơn;

d) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc việc sửa chữa thiếu sót, phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

đ) Trường hợp văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ.

e) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp lại, cấp phó bản đối với văn bằng bảo hộ nêu trong đơn ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 36

“1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương xác định các loại đặc sản, các đặc tính của sản phẩm, quy trình sản xuất các đặc sản mang chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; đăng ký hoặc tổ chức thực hiện việc đăng ký, tổ chức triển khai các biện pháp để hỗ trợ, đẩy mạnh việc đăng ký, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát triển các chỉ dẫn địa lý dùng cho đặc sản, các sản phẩm có thể mạnh của địa phương.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý) quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân cấp, ủy quyền hoặc giao quản lý chỉ dẫn địa lý;

c) Tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý với điều kiện tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ.”

2. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Việc xác định tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý ủy quyền đại diện thực hiện quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý với điều kiện việc quản lý được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp chung do các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất ban hành.

b) Trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc trực tiếp quản lý hoặc phân cấp, ủy quyền, giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này quản lý chỉ dẫn địa lý; trường hợp nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu cùng được giao quản lý chỉ dẫn địa lý thì việc quản lý phải được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp chung do các Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thống nhất ban hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều này được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2 Điều 123 và Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ.”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38

“2. Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý được ban hành để tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, sử dụng chỉ dẫn địa lý trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý không phải là văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

b1) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: tên sản phẩm, mô tả về sản phẩm (tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất, khu vực sản xuất, v.v...) tương ứng với nội dung trong bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm;

b2) Việc ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm yêu cầu ghi nhận, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý và các tài liệu khác, nếu cần; việc xem xét hồ sơ, kiểm tra và đánh giá tính xác thực của tài liệu, bao gồm cả việc tuân thủ bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (nếu cần thiết) và ghi nhận các thông tin của tổ chức, cá nhân vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b3) Cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý: nội dung kiểm tra, kiểm soát (nguồn gốc địa lý, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất, v.v...); kế hoạch kiểm tra, kiểm soát; công cụ, phương pháp kiểm tra, kiểm soát; cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát, v.v...;

b4) Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; thông báo cho tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý để được ghi nhận vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trước khi sử dụng chỉ dẫn địa lý; báo cáo tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hằng năm, v.v...;

b5) Quyền và trách nhiệm của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc quản lý chỉ dẫn địa lý;

b6) Kinh phí cho hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý;

b7) Biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm Quy chế.

c) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trước khi được ban hành;

d) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý không bao gồm các nội dung hạn chế một cách bất hợp lý quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 42

“1. Trong trường hợp thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm lần đầu bị chậm theo quy định tại Điều 131a của Luật Sở hữu trí tuệ, sau khi được phẩm được cấp phép lưu hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ khi người nộp đơn có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm cấp xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm bị chậm, trong đó nêu rõ thời gian bị chậm.

2. Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I của Nghị định này kèm theo tài liệu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho chủ Bằng độc quyền sáng chế về phương án đền bù và thực hiện một trong các phương án tương ứng sau đây:

a) Không thu phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực;

b) Trong trường hợp phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian đó đã được nộp, thực hiện khấu trừ số phí đã được nộp trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực ở kỳ tiếp theo;

c) Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế không tiếp tục duy trì hiệu lực hoặc Bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực, hoàn trả phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm cho chủ Bằng độc quyền sáng chế trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu theo quy định.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 48

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về đơn đăng ký sáng chế mật và tiếp nhận đơn đăng ký sáng chế mật.”.

2. Bãi bỏ khoản 3.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 56

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 như sau:

“1. Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được nộp theo quy định sau đây:

a) Đơn thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực liên quan đến sáng chế;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ định một cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản này (sau đây gọi là “cơ quan thẩm định đơn”).

2. Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ theo quy định như sau:

a) Đối với đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, cơ quan thẩm định đơn phải thông báo bằng văn bản cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo; trường hợp cần thiết, yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế; trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và xét thấy việc từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý, lập báo cáo kết quả thẩm định đơn và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của cơ quan thẩm định đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc thông báo từ chối yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

b) Đối với đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, cơ quan thẩm định đơn của các bộ, cơ quan ngang bộ phải lập báo cáo kết quả thẩm định đơn và đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc ra thông báo từ chối đơn, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định đơn, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc thông báo từ chối yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Nếu yêu cầu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ thì các bộ, cơ quan ngang bộ có thể ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mà không cần yêu cầu người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế có ý kiến và không cần yêu cầu các bên thương lượng.

c) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thẩm định đơn báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến về dự định từ chối.

Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót của đơn hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn thẩm định đơn.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.”.

2. Bãi bỏ khoản 3.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Điều 57

“Điều 57. Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được cơ quan đã ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quyết định, bao gồm Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc đến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc, làm theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quy định bắt buộc và ra quyết định chấm dứt được thực hiện tương tự thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc quy định tại Điều 56 của Nghị định này.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều 58

“Điều 58. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc được đóng dấu giáp lai;

c) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

d) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền cùng với chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

đ) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ đăng ký chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

2. Mỗi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được ghi nhận cho một bước chuyển quyền. Trường hợp quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhiều bước thì mỗi bước phải nộp một hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp riêng.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 59

“Điều 59. Thủ tục xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các công việc sau đây:

a) Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I của Nghị định này cho người nộp đơn; đóng dấu đăng ký vào hợp đồng và trả cho người nộp đơn 01 bản sao hợp đồng có đóng dấu;

c) Gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn, ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối không tính vào thời hạn xử lý đơn;

b) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c) Trường hợp văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo chấm dứt xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là có thiếu sót nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tờ khai không hợp lệ;

b) Thiếu một trong các tài liệu trong danh mục tài liệu phải có;

c) Văn bản ủy quyền không hợp lệ;

d) Bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ;

đ) Tên, địa chỉ của bên chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ hoặc trong hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền chuyển giao, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển quyền trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền hoặc tờ khai;

e) Hợp đồng không có đủ chữ ký, họ tên, chức vụ và con dấu (nếu có) của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

g) Bên chuyển quyền không phải là chủ văn bằng bảo hộ hoặc không phải là bên được chuyển quyền theo một hợp đồng khác hoặc không có bằng chứng chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được sự cho phép của chủ sở hữu;

h) Đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan không còn trong thời hạn bảo hộ hoặc đang có tranh chấp;

i) Hợp đồng không có đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với quy định về các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Sau khi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nếu các bên có tranh chấp liên quan đến hợp đồng và có thông báo bằng văn bản thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạm dừng xem xét xử lý đơn. Trường hợp các bên đã giải quyết được tranh chấp và nộp tài liệu chứng minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ tiếp tục xử lý đơn theo quy định.

5. Trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, việc một trong các bên muốn rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện khi có sự đồng thuận bằng văn bản của cả hai bên, trừ trường hợp rút đơn do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

Điều 29. Bổ sung Điều 59a vào sau Điều 59

“Điều 59a. Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho người nộp đơn (tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng). Bên còn lại có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc được đóng dấu giáp lai;

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền cùng với chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền trong Tờ khai;

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí yêu cầu cấp lại, cấp phó bản) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan

quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Tại thời điểm nộp yêu cầu cấp lại, Giấy chứng nhận không bị mất như nêu trong tờ khai;

d) Người nộp đơn yêu cầu cấp lại không phải là bên chuyển quyền hoặc bên được chuyển quyền sử dụng.

4. Đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được xử lý như sau:

a) Trường hợp đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc quyết định cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Bản cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp đang có hiệu lực và các thông tin sửa đổi, bổ sung liên quan đến Giấy chứng nhận đó tính đến thời điểm cấp lại và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố việc cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c) Trường hợp đơn không hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xử lý đơn;

d) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót, phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung Điều 61

“Điều 61. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký đều phải được ghi nhận theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định như sau:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải làm thành văn bản gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I của Nghị định này;

a2) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng);

a3) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng;

a4) Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn;

a5) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền kèm theo thông tin chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

a6) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định yêu cầu sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

b) Đơn yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xem xét đơn theo quy định sau đây:

a) Trong trường hợp đơn hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin về quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin,

tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

b) Trong trường hợp đơn có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót không tính vào thời hạn xử lý đơn;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 62

“Điều 62. Đào tạo nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

a) Trang bị, cập nhật kiến thức và kỹ năng vận dụng pháp luật về sở hữu công nghiệp cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Bảo đảm tính khoa học, cập nhật, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và thực tiễn của Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế.

2. Cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức triển khai các khóa đào tạo, bao gồm việc biên soạn, phê duyệt, cập nhật, quản lý tài liệu đào tạo và tổ chức đào tạo theo đúng chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm về việc chiêu sinh, tổ chức các khóa đào tạo theo quy định tại Điều này trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, bao gồm các nội dung chính sau: đối tượng đào tạo, mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình (khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình), tổ chức đào tạo và các nội dung khác liên quan;

b) Kiểm tra việc tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp của các cơ sở đào tạo;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục công nhận các cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và quy định việc xóa tên khỏi danh sách các cơ sở đào tạo không còn đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63

1. Sửa đổi bổ sung các khoản 2, 3, 4, 5 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp định kỳ 02 năm/lần. Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kết quả kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phúc tra kết quả kiểm tra.

4. Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra) cho việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 7 và 8 như sau:

“7. Hồ sơ đăng ký dự kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Bản sao bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương quy định tại điểm c khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do.

Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); hoặc bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác) chứng minh thời gian ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp hoặc công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, xét xử, pháp chế, tư vấn pháp luật, quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; nghiên cứu khoa học (có chức danh nghiên cứu viên) và giảng dạy về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

d) Ảnh chân dung của người đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

đ) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng về việc nộp phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trường hợp nộp phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

8. Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho người nộp hồ sơ về việc đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra, đồng thời thông báo về dự kiến thời gian, địa điểm, lịch kiểm tra;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký dự kiểm tra, trong đó nêu rõ lý do từ chối.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 64

“Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) hoặc tài liệu chứng minh người yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở

hữu công nghiệp đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức;

b3) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp đơn hợp lệ, ra quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ; gửi quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp đơn không hợp lệ, ra thông báo các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định của Nghị định này ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo từ chối cấp hoặc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Thông tin trong Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c1 khoản 1 Điều này đã có sự thay đổi;

a2) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a3) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã khôi phục đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ.

b) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b3) Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này;

b4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự tương tự thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so với thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.), cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí, lệ phí.

đ) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Trường hợp người nộp đơn đồng thời nộp yêu cầu cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến nhiều cơ quan có thẩm quyền và đã được các cơ quan này cấp hoặc cấp lại Chứng chỉ với thông tin trùng nhau thì toàn bộ các Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp liên quan bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 34 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, ra thông báo về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến; trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi, ra quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Chứng chỉ và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm a3 khoản này, ra thông báo dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi, ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

d4) Gửi thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định;

d5) Công bố thông tin về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.”.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung Điều 65

“Điều 65. Ghi nhận và xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nếu nộp phí, lệ phí theo quy định.

Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức chủ quản.

b) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp người có Chứng chỉ đồng thời là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó), xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực;

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

2. Việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại khoản này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp người có Chứng chỉ đồng thời là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó), xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực;

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do.

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

4. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

a2) Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp));

b3) Tài liệu chứng minh đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác hoặc đã chấm dứt việc ủy quyền đại diện đối với các công việc đại diện chưa hoàn tất.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) Công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác);

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

6. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động hằng năm hoặc đột xuất, theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.”.

Điều 35. Bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 vào sau khoản 3 Điều 70

“4. Nhà nước ưu tiên mua, đặt hàng quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh quốc gia, thiết yếu đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với những giải pháp kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm trong nước có nhu cầu lớn, tạo ra hệ thống sản xuất theo chuỗi, hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng.

5. Nhà nước tiên phong đặt hàng, mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ được tạo ra chủ yếu trên cơ sở ứng dụng chương trình máy tính, sáng chế, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra và bảo hộ tại Việt Nam, phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí ứng dụng các quyền sở hữu công nghiệp đó liên kết để sản xuất sản phẩm, dịch vụ, hình thành những cụm công nghiệp sản xuất sản phẩm, dịch vụ liên kết theo chuỗi giá trị.

7. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp từ việc ứng dụng sáng chế, thiết kế bố trí được tạo ra tại Việt Nam; đặt hàng nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ đổi mới sáng tạo.

8. Có chính sách vinh danh và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích nổi bật trong hoạt động tạo ra và khai thác quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với pháp luật về thi đua, khen thưởng.”.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung Điều 76

“Điều 76. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng bên ngoài nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm và không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định theo Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Đối với bộ sản phẩm, phạm vi bảo hộ được xác định độc lập cho từng sản phẩm thành phần, không phụ thuộc vào tổng thể của cả bộ sản phẩm đó.

3. Sản phẩm (bao gồm cả bộ phận của sản phẩm có thể tách rời để lưu thông độc lập) có hình dáng bên ngoài bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm đó, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm cùng loại và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ của người khác.

4. Một phần không tách rời của sản phẩm có hình dáng bên ngoài bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu phần sản phẩm đó, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thuộc sản phẩm cùng loại, có vị trí và tỷ lệ tương tự trên tổng thể sản phẩm và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm đã được bảo hộ của người khác.

5. Bộ phận tách rời của sản phẩm bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ cho một phần sản phẩm nếu bộ phận đó, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, khi được lắp ráp vào sản phẩm cùng loại có vị trí và tỷ lệ tương tự trên tổng thể sản phẩm và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm đã được bảo hộ của người khác.

6. Sản phẩm cùng loại là các sản phẩm có mục đích sử dụng hoặc chức năng sử dụng trùng hoặc tương tự nhau, không phụ thuộc vào việc sản phẩm đó là sản phẩm vật lý hay sản phẩm phi vật lý.

7. Đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được hiểu như sau:

a) Đặc điểm tạo dáng của một kiểu dáng công nghiệp là yếu tố thể hiện dưới dạng đường nét, hình khối, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước trên sản phẩm vật lý hoặc hình dạng, màu sắc, bố cục sắp xếp, tương quan tỷ lệ, trình tự hiển thị và hiệu ứng thị giác của các yếu tố đồ họa trên sản phẩm phi vật lý, để khi kết hợp với các đặc điểm (dấu hiệu) khác tạo thành kiểu dáng công nghiệp đó;

b) Đặc điểm tạo dáng cơ bản là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết/ghi nhớ, cần và đủ để xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phân biệt kiểu dáng công nghiệp với kiểu dáng công nghiệp khác dùng cho sản phẩm cùng loại.

c) Các yếu tố sau đây không được coi là đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp:

c1) Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc, v.v...);

c2) Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và khi không có mặt yếu tố đó; ví dụ sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, do đó hình khối, đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối, đường nét cũ);

c3) Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm;

c4) Các nội dung thông tin hiển thị bên trong sản phẩm phi vật lý thay đổi theo người dùng (như văn bản, số liệu, v.v...); các dấu hiệu được gắn, dán, v.v... lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng, v.v... sản phẩm đó; ví dụ các thông tin trên nhãn hàng hóa (như nhà sản xuất, chỉ dẫn thương mại, xuất xứ, mã vạch, v.v.), nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, v.v.;

c5) Kích cỡ của sản phẩm, trừ trường hợp thay đổi kích cỡ trang trí của mẫu vải và vật liệu tương tự;

c6) Đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm. Đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận tách rời được của sản phẩm, việc xác định đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được phải xem xét trên sản phẩm lắp ráp từ bộ phận đó;

c7) Các yếu tố khác không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm b khoản này.”

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều 97

“Điều 97. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại

1. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu được phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc tiêu huỷ hàng hoá gây hại cho môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng;

b) Hàng hóa có giá trị sử dụng và việc sử dụng không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

c) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền đối với nhãn hiệu và việc phân phối, sử dụng không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền đối với nhãn hiệu;

đ) Việc phân phối hoặc đưa vào sử dụng cần ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội.

2. Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa có giá trị sử dụng và việc sử dụng không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

b) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

c) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

d) Việc phân phối và đưa vào sử dụng cần ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu.”.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Điều 98

“Điều 98. Buộc tiêu hủy

1. Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu được áp dụng trong trường hợp không hội đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

2. Phương thức tiêu hủy không gây hại cho môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng.”.

Điều 39. Bổ sung Điều 108a vào sau Điều 108

“Điều 108a. Đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

a) Trang bị kiến thức pháp lý, kỹ năng chuyên môn và phương pháp nghiệp vụ cần thiết để thực hiện giám định sở hữu công nghiệp;

b) Bảo đảm tính khoa học, cập nhật, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và thực tiễn của Việt Nam.

2. Cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia công tác giám định về sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp.

3. Cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức triển khai các khóa đào tạo, bao gồm việc biên soạn, phê duyệt, cập nhật, quản lý tài liệu đào tạo và tổ chức đào tạo theo đúng chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm các thông tin về việc chiêu sinh, tổ chức các khóa đào tạo theo quy định tại Điều này (trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp, bao gồm các nội dung chính sau: đối tượng đào tạo, mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình (khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình), tổ chức đào tạo, và các nội dung khác liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp của các cơ sở đào tạo;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục công nhận cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp và quy định việc xóa tên khỏi danh sách các cơ sở đào tạo không còn đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp.”.

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung Điều 109

“Điều 109. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, theo thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Việc cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp mới một lần duy nhất Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện “Thường trú tại Việt Nam” được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện “Có phẩm chất đạo đức tốt” được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện “Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định” được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;

a4) Điều kiện “Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên” được hiểu là đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b3) Bản sao Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); bản sao bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí hoặc bản sao bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do;

b4) Giấy xác nhận quá trình công tác nhằm chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a4 khoản này (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đã công tác cấp);

b5) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Căn cước, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ; gửi quyết định cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c3) Trường hợp người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, ý kiến phản đối không xác đáng, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối chấp cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp, cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo từ chối cấp hoặc cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c5) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Nghị định này.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về quyết định cấp thẻ Giám định viên về sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu giám định viên có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này có sự thay đổi.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

c3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp));

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và gửi quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

d2) Trong trường hợp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp gây ra, cơ quan đó có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ và không thu phí, lệ phí.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

4. Việc thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật;

a5) Trường hợp người nộp đơn nộp đồng thời hồ sơ yêu cầu cấp, cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến nhiều cơ quan có thẩm quyền và đã được các cơ quan đó cấp hoặc cấp lại Thẻ với thông tin trùng nhau thì toàn bộ các Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp liên quan bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp từ bỏ hoạt động giám định.

d) Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến.

Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến.

Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, trong thời hạn 30 ngày

kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

đ) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố thông tin về quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo các quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông tin về các thay đổi liên quan đến Thẻ giám định viên của những giám định viên hoạt động cho tổ chức giám định sở hữu công nghiệp của địa phương tương ứng để phục vụ công tác cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định tại địa phương.”.

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung Điều 110

“Điều 110. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ, mã số của tổ chức và chuyên ngành giám định của tổ chức tương ứng với chuyên ngành giám định của các giám định viên thuộc tổ chức, danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp là thành viên của tổ chức; gửi quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp; công bố thông tin về quyết định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối; hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ làm thủ tục yêu cầu cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp cấp lại Giấy chứng nhận để ghi nhận các thay đổi nêu tại điểm c1 khoản 2 Điều này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c3) Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

c4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d2) Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp thì cơ quan đó có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và không thu phí, lệ phí.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp trái với quy định của pháp luật;

a2) Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp chấm dứt hoạt động giám định;

a4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định tổ chức giám định sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

d) Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của tổ chức được cấp Giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp;

d3) Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận;

d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó và gửi cho cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mọi thông tin về việc cấp,

cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định để phục vụ việc lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp tại khoản này.”.

Điều 42. Bổ sung Điều 111a vào sau Điều 111

“Điều 111a. Đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

- a) Trang bị kiến thức pháp lý, kỹ năng chuyên môn và phương pháp nghiệp vụ cần thiết cho hoạt động giám định quyền đối với giống cây trồng;
- b) Nâng cao năng lực xử lý mẫu vật, tài liệu, thông tin phục vụ việc xác định yếu tố xâm phạm quyền quyền đối với giống cây trồng;
- c) Bảo đảm giám định viên thực hiện hoạt động giám định độc lập, khách quan, trung thực và tuân thủ pháp luật.

Chương trình đào tạo được tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước, bảo đảm tính khoa học, thực hành và cập nhật phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn quốc tế.

2. Đối tượng tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng là các cá nhân có nhu cầu được trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

3. Chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về quyền đối với giống cây trồng có tổng thời lượng tối thiểu là 40 giờ giảng dạy. Chương trình khung của khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về quyền đối với giống cây trồng được ban hành tại Phụ lục II của Nghị định này. Cá nhân hoàn thành khóa đào tạo được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

4. Các cơ sở được tổ chức khóa đào tạo (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) bao gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- b) Cơ sở giáo dục đại học, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo Chương trình khung.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố các Chương trình đào tạo chi tiết được các cơ sở đào tạo phê duyệt và triển khai.”.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 112

1. Sửa đổi, bổ sung các điểm b và c khoản 2 như sau:

“b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Giấy xác nhận quá trình công tác (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đã công tác cấp);

b4) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cỡ 3 x 4 (cm) (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 ảnh).

c) Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:”.

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số căn cước và chuyên ngành giám định của người được cấp thẻ;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I của Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cỡ 3 x 4 (cm) (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 ảnh)."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c1 khoản 4 như sau:

"c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I của Nghị định này;"

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 113

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b1 khoản 2 như sau:

"b1) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I của Nghị định này;"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c3 khoản 2 như sau:

"c3) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 37 tại Phụ lục I của Nghị định này."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a1 khoản 3 như sau:

"a1) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi;"

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c1 và c2 khoản 3 như sau:

"c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;"

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c1 khoản 4 như sau:

"c1) Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I của Nghị định này;"

6. Bãi bỏ điểm b3, khoản 2 và điểm c4 khoản 3.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ

1. Thay thế một số từ, cụm từ như sau:

- a) Thay thế cụm từ “18 tháng” bằng cụm từ “12 tháng” tại khoản 2 Điều 49.
- b) Thay thế cụm từ “Mẫu số 04” bằng cụm từ “Mẫu số 18” tại điểm a khoản 1 Điều 55.
- c) Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan” tại khoản 2 Điều 101 và điểm d khoản 4 Điều 103.
- d) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực”, cụm từ “cơ quan được chỉ định của Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “các đơn vị có liên quan của Cục Hải quan” tại khoản 2 Điều 101.
- đ) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai” tại khoản 1, 2 và 3 Điều 103.
- e) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai” tại khoản 4 Điều 103.
- g) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực phụ trách trực tiếp” tại điểm d, khoản 4 Điều 103.
- h) Thay thế cụm từ “Chi cục hải quan” bằng cụm từ “cơ quan hải quan” tại khoản 6 Điều 103.
- i) Thay thế cụm từ “01 tháng” bằng cụm từ “13 ngày làm việc” tại điểm d1 khoản 4 Điều 112; điểm c, khoản 2 và điểm d1 khoản 4 Điều 113.
- k) Thay thế cụm từ “15 ngày” bằng cụm từ “08 ngày làm việc” tại điểm d1 khoản 3, Điều 112, điểm d1 khoản 3 Điều 113.
- l) Thay thế cụm từ “phương pháp định giá” bằng cụm từ “Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam” tại điểm d khoản 1 Điều 114.

2. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bãi bỏ một số cụm từ, điều như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “và nộp phí, lệ phí theo quy định” tại điểm a, khoản 2 Điều 112 và điểm a, khoản 2 Điều 113.

b) Bãi bỏ các Điều 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 43, 44, 45, 46, 47 và 108.

5. Bãi bỏ các Phụ lục III, IV, V, VI và VII.

Điều 46. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 53 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Điều 18 của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc xử lý đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục được quy định tại Nghị định này nộp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

2. Mẫu văn bằng bảo hộ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này được áp dụng kể từ thời điểm Nghị định có hiệu lực trừ trường hợp cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ thì mẫu cấp lại, cấp phó bản áp dụng tương ứng với mẫu văn bằng bảo hộ đã cấp cho người đầu tiên.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng